

Số: /BC-CTK

Bình Phước, ngày tháng 11 năm 2023

## **BÁO CÁO** **Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2023**

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh những tháng cuối năm nhìn chung ổn định và tiếp tục phát triển trên hầu hết các lĩnh vực; sản xuất công nghiệp tăng mạnh so với cùng kỳ; chăn nuôi mở rộng quy mô đàn gia súc, gia cầm, thời tiết thuận lợi, cây trồng sinh trưởng tốt; hoạt động thương mại dịch vụ tăng trưởng tương đối ổn định, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, đời sống của người dân; lưu thông hàng hóa phát triển, thúc đẩy phục vụ sản xuất; đóng góp vào tăng trưởng của ngành và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trên cơ sở số liệu chính thức 10 tháng năm 2023 và ước tháng 11/2023, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2023, như sau:

### **I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

#### **1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Tỉnh Bình Phước hiện có 464.531 ha cây lâu năm, cây hàng năm và khoảng 75% người dân Bình Phước làm nông nghiệp, việc đưa máy móc, trang thiết bị hiện đại vào sản xuất đã giúp cho người nông dân Bình Phước ngày càng chủ động hơn, sáng tạo, tư duy hướng đến sản xuất hiện đại, bền vững. Trong lĩnh vực trồng trọt, cơ giới hoá đã được ứng dụng khá nhanh hầu hết các công đoạn sản xuất, góp phần giải phóng sức lao động, tiết kiệm thời gian, giảm chi phí, tăng năng suất trên một đơn vị diện tích canh tác.*

##### **1.1. Nông nghiệp**

###### **a. Trồng trọt**

Trong tháng các địa phương tiếp tục xuống giống, chăm sóc, thu hoạch cây hàng năm vụ Đông xuân năm 2023 - 2024 và thu hoạch vụ Mùa năm 2023.

Tính đến ngày 15/11/2023, tình hình sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh ước thực hiện được 24.686 ha cây hàng năm các loại, giảm 5,31% (-1.385 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

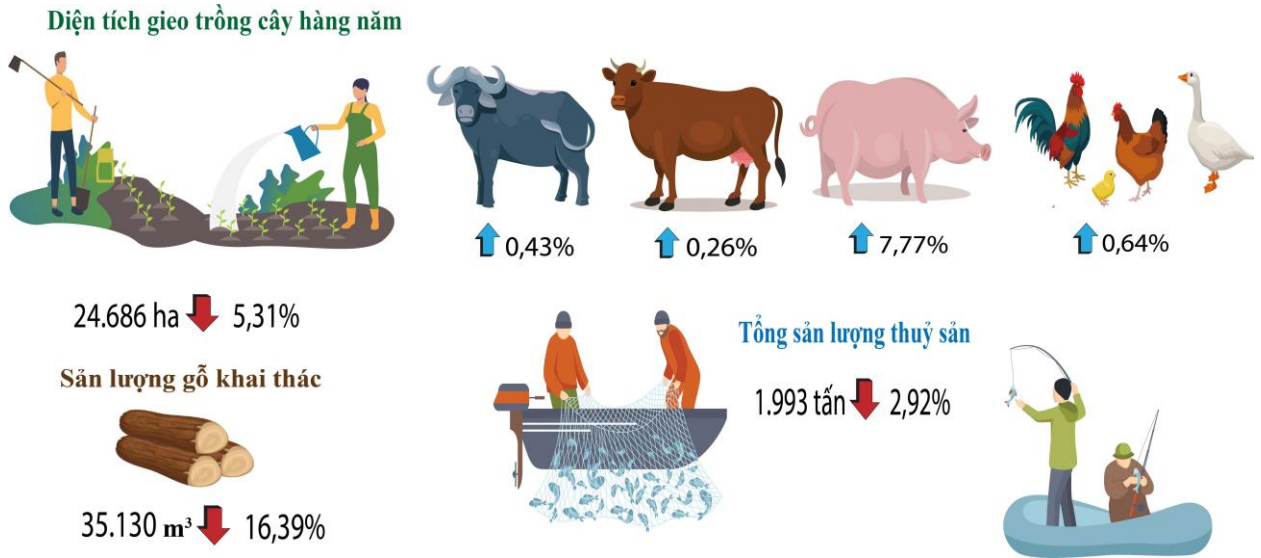
Lúa 10.617 ha, tăng 1,18% (+124 ha) so với cùng kỳ năm trước (Trong đó: Lúa mùa 7.797 ha, tăng 1,56% so với cùng kỳ năm trước);

Cây bắp 2.805 ha, tăng 4,71% (+126 ha);

Khoai lang 68 ha, giảm 85,50%; Lạc 92 ha, giảm 24,27% (-29 ha);

Rau các loại 2.774 ha, giảm 21,30% (-751 ha); đậu các loại 169 ha, giảm 31,16% (-77 ha) so với cùng kỳ.

### Hình 1.1. Tình hình nông, lâm, thủy sản tháng 11 năm 2023



Với lợi thế về đất đai và khí hậu, khá thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và cây công nghiệp dài ngày, Bình Phước đã xây dựng được vùng sản xuất chuyên canh tập trung một số loại cây nông sản lâu năm như: Cao su, điều, tiêu, cà phê, cây ăn trái... Đến nay ước tính toàn tỉnh hiện có 439.845 ha cây lâu năm, giảm 0,04% (-167 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Cây ăn trái hiện có 14.890 ha, tăng 3,42% (+493 ha) so với cùng kỳ, diện tích cũng như năng suất, sản lượng một số loại cây ăn trái tiếp tục ổn định và tăng lên do thay đổi cơ cấu cây trồng và thay đổi giống mới có năng suất, chất lượng cao; thời điểm này bà con nông dân đang thu hoạch các loại cây ăn trái.

Cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh gồm có cây điều, cây tiêu, cây cao su và cây cà phê. Tổng diện tích hiện có 424.333 ha, giảm 0,21% (-901 ha) so với cùng kỳ, chia ra:

- Cây điều hiện có 151.953 ha, giảm 54 ha, sản lượng ước đạt 199.043 tấn, tăng 27.167 tấn. Năng suất, sản lượng cây điều tăng do năm nay ít mưa trái mùa nhiều trong thời gian điều ra bông đậu trái.

- Cây hồ tiêu hiện có 13.586 ha, giảm 278 ha, sản lượng ước đạt 23.508 tấn, giảm 2.602 tấn. Diện tích cũng như năng suất tiêu năm nay giảm, nguyên nhân chính là do diễn biến thời tiết không thuận lợi đã tác động không nhỏ đến sinh trưởng phát triển trong giai đoạn ra hoa, đậu trái. Cụ thể, những cơn mưa trái mùa vừa qua xảy ra vào giai đoạn phân hóa mầm hoa nên tỷ lệ đậu trái thấp, sản lượng giảm.

- Cây cao su 244.751 ha, giảm 624 ha, sản lượng đạt 362.418 tấn, tăng 9.735 tấn so với cùng kỳ. Cây cao su vẫn là một trong những loại cây trồng lâu năm đem lại nguồn thu nhập ổn định cho người dân, chiếm hơn 50% diện tích cây lâu năm chủ lực của tỉnh. Sử dụng giống có năng suất ổn định, thời tiết thổ nhưỡng thích hợp, áp dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất nâng cao hiệu quả làm cho năng suất sản lượng trên diện tích tăng cao.

- Cây cà phê 14.043 ha, tăng 55 ha, sản lượng cà phê 14.416 tấn, giảm 91 tấn so với cùng kỳ. Đa phần diện tích cây cà phê chủ yếu trồng xen trong vườn điều, cây ăn trái, nhằm tăng năng suất, thu nhập trên cùng đơn vị diện tích.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì quan tâm do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức hại nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

Giá một số hàng nông sản và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng 11/2023 như sau: Mủ cao su sơ chế 28.603 đồng/kg, cà phê nhân 50.083 đồng/kg, hạt điều khô 33.011 đồng/kg, hạt tiêu khô 71.188 đồng/kg.

Trong tháng 11/2023, giá sản phẩm chăn nuôi có biến động so với tháng 10/2023: Giá heo hơi ở mức 52.128 đồng/kg (giảm 2.948 đồng/kg). Gà ta từ 110.132 - 125.000 đồng/kg; gà công nghiệp từ 30.000 - 31.000 đồng/kg (giảm 1.000 đồng/kg), vịt từ 56.000 - 57.000 đồng/kg (giảm 1.000 đồng/kg); trứng cút giảm 49 đồng/quả.

#### *b. Chăn nuôi*

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh ổn định, chú trọng phát triển chăn nuôi công nghiệp gắn chuỗi giá trị đã tạo chuyên biến rõ nét, đã thu hút các nhà đầu tư lớn đầu tư tại Bình Phước như: CP, Japfa, Thái Việt Swine line, Tập đoàn Tân Long, New Hope, Vietswan, Dabaco... do vậy đã có các chuỗi sản phẩm gà đạt điều kiện xuất khẩu, mở rộng quy mô tăng mạnh trên đàn heo và gia cầm. Bên cạnh đó, ngành chăn nuôi đã tập trung xây dựng cơ sở, vùng, chuỗi sản xuất an toàn dịch bệnh, tiến tới phát triển bền vững.

Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh ước tháng 11/2023 gồm có:

- Đàn trâu: 12.765 con, tăng 0,43% so cùng kỳ. Trong tháng, số con xuất chuồng là 457 con; sản lượng xuất chuồng ước đạt 105 tấn. Lũy kế 11 tháng số con xuất chuồng đạt 5.205 con, tăng 2,46% (+125 con); sản lượng xuất chuồng 1.192 tấn, tăng 2,91% (+34 tấn) so với cùng kỳ.

- Đàn bò: 40.206 con, tăng 0,26% so cùng kỳ. Trong tháng, số con xuất chuồng là 1.493 con; sản lượng xuất chuồng ước đạt 269 tấn. Lũy kế 11 tháng số con xuất chuồng đạt 15.764 con, tăng 1,33% (+207con); sản lượng xuất chuồng 2.838 tấn, tăng 3,05% (+84 tấn) so với cùng kỳ.

- Đàn heo: 1.872.350 con, tăng 7,77% so cùng kỳ. Trong tháng, số con xuất chuồng là 182.172 con, tăng 0,29%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 18.764 tấn, tăng 6,49% so với cùng kỳ. Lũy kế 11 tháng số con xuất chuồng đạt 2.397.862 con, tăng 20,25% (+403.736 con); sản lượng xuất chuồng 246.980 tấn, tăng 27,68% (+53.550 tấn) so cùng kỳ. Đàn heo tăng cao so cùng kỳ do mở rộng quy mô đàn tại các doanh nghiệp và trang trại chăn nuôi.

- Đàn gia cầm: 10.150 ngàn con, tăng 0,64% so cùng kỳ; sản lượng xuất bán trong tháng ước đạt 7.435 tấn, tăng 17,09%; sản lượng trứng gia cầm xuất bán trong tháng ước đạt 32.458 ngàn quả, tăng 43,19% so với cùng kỳ năm trước. Lũy

kế 11 tháng sản lượng thịt hơi đạt 81.780 tấn, tăng 17,13% (+11.961 tấn); sản lượng trứng thu 357.043 ngàn quả, tăng 43,23% (+107.755 ngàn quả) so cùng kỳ.

Tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác: Thời gian qua, dịch bệnh động vật cơ bản được kiểm soát, tạo điều kiện cho chăn nuôi phát triển. Tuy nhiên, gần đây bệnh dịch tả lợn châu Phi xuất hiện trở lại ở một số huyện trên địa bàn tỉnh Bình Phước, dự báo nguy cơ dịch lây lan trong các tháng cuối năm 2023 và đầu năm 2024 là rất cao. Tính đến ngày 10/11/2023, xuất hiện 27 ổ dịch tả lợn châu Phi tại 7 huyện, tiêu hủy 855 con lợn, đang thống kê thiệt hại.

Công tác thú y: Công tác tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng, công tác kiểm dịch động vật vẫn được thực hiện theo kế hoạch và được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, duy trì các chốt kiểm dịch động vật, xử lý dứt điểm các ổ dịch tại các xã khi có dịch theo đúng các quy định hiện hành.

### **1.2. Lâm nghiệp**

Tỉnh Bình Phước hiện có 170.855 ha đất lâm nghiệp, chiếm 27,72% đất sản xuất nông nghiệp. Các ngành chức năng vẫn tiếp tục duy trì thực hiện công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng, duy trì công tác tuần tra, kiểm soát và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh, các khu vực giáp ranh, chú trọng một số khu vực trọng điểm thường xảy ra các hành vi gây xâm hại đến rừng và lâm sản.

Trong tháng, toàn tỉnh không thực hiện trồng rừng tập trung, cộng dồn 11 tháng toàn tỉnh ước tính trồng 800 ha, tăng 273 ha so cùng kỳ.

Về khai thác, trong tháng ước tính khai thác được 2.021 m<sup>3</sup> gỗ, giảm 402 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 371 Ste, giảm 263 Ste so với năm trước. Lũy kế 11 tháng khai thác được 35.130 m<sup>3</sup> gỗ, giảm 6.883 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 9.453 Ste, giảm 2.882 Ste so với năm trước. Lượng gỗ và củi khai thác được hoàn toàn là rừng trồng.

### **1.3. Thủy sản**

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh có xu hướng ngày càng giảm về diện tích do đô thị hóa nhanh, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh phân bố không đồng đều, phần lớn diện tích nuôi trồng nhỏ, lẻ nuôi trồng để tự tiêu là chính, ít có diện tích nuôi lớn, sản xuất mang tính hàng hóa nên hàng năm hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản là không cao.

Trong tháng sản lượng thủy sản ước thực hiện 173 tấn, so cùng kỳ giảm 6,99%; (trong đó: khai thác thủy sản nội địa 30 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng 143 tấn). Lũy kế 11 tháng, sản lượng thủy sản ước thực hiện 1.993 tấn, giảm 2,92% so cùng kỳ.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

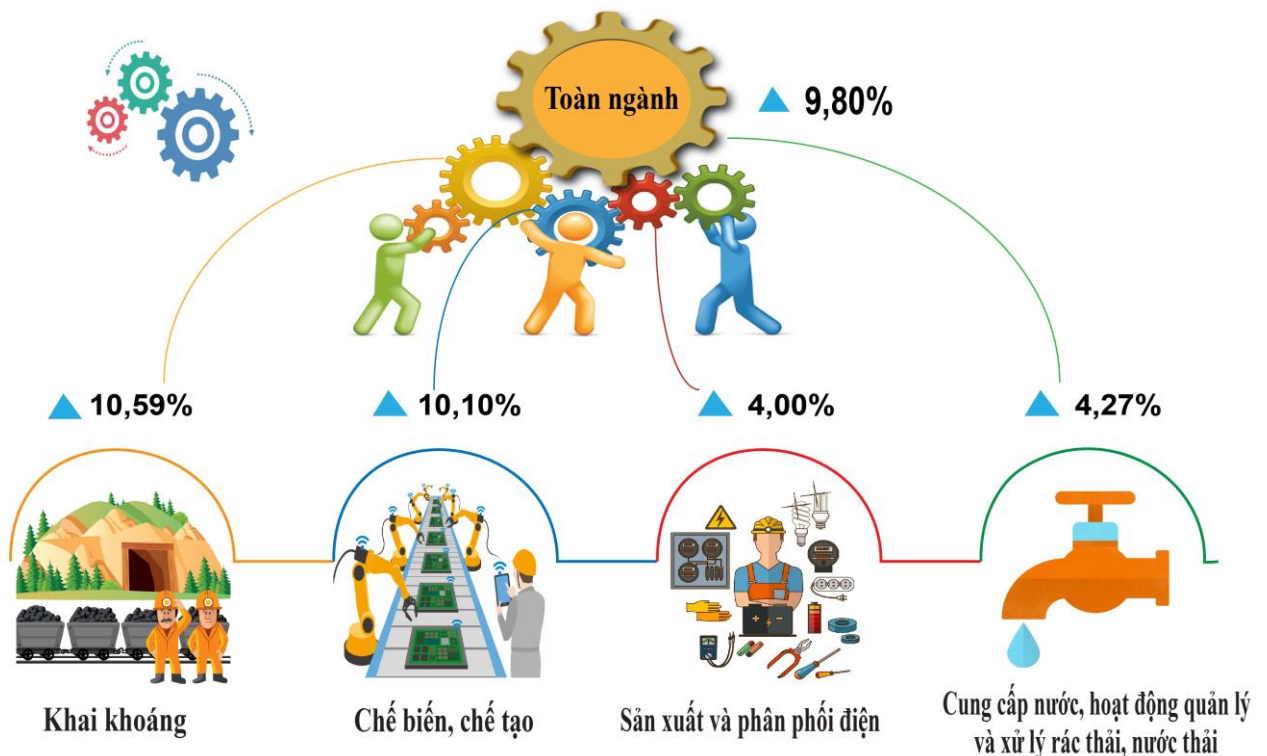
Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà phục hồi tích cực, các doanh nghiệp đang tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tìm thêm khách hàng để khôi phục sản xuất, xuất khẩu. Đồng thời, mạnh dạn chuyển đổi số, nhanh chóng ổn định, mở rộng thị trường tiêu thụ. Chỉ số sản xuất công nghiệp cao hơn so với

tháng trước và cùng kỳ năm trước, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 11/2023 ước đạt 105,28% so với tháng trước và 117,30% so với cùng kỳ năm trước, tức là tăng 5,28% so với tháng trước, tăng 17,30% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,26% so với tháng trước, tăng 15,74% so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến tăng 5,37% so với tháng trước, tăng 17,61% so với cùng kỳ năm trước; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,26% so với tháng trước, tăng 12,47% so với cùng kỳ năm trước; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,71% so với tháng trước, tăng 6,63% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2023, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 9,80% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 10,59% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,10%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,00%; công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,27%.

**Hình 2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2023**



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 11 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 41,00%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 20,48%; Sản xuất kim loại tăng 20,00%; Sản xuất xe có động cơ tăng 6,04%. Một số ngành có mức giảm so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 33,45%; Sản xuất trang phục giảm 24,28%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 21,90%; Dệt giảm 14,69%...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 11 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa tăng 41,00%; Chì chưa gia công tăng 32,06%; Hạt điều khô tăng 24,72%; Thức ăn cho gia cầm tăng 19,80%; Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt) tăng 12,83%; Đá xây dựng khác tăng 10,59%. Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt) giảm 58,19%; Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da giảm 34,13%; Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn giảm 21,90%; Dịch vụ đúc gang, sắt, thép giảm 16,01%; Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic giảm 12,59%...

So với cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động đến cuối tháng 11 năm 2023 giảm 11,25%, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 4,20%; khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 40,22%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 6,91%. Trong ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 67,10%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 51,89%; Sản xuất xe có động cơ tăng 50,04%; Khai khoáng khác tăng 26,82%; Sản xuất kim loại tăng 17,26%. Một số ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống giảm 50,00%; Sản xuất trang phục giảm 26,03%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 22,61%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 7,16%...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đến cuối tháng 11 giảm 26,98% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11 giảm 8,81% so với cùng kỳ.

*Phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã:* Luỹ kế 11 tháng đầu năm có 982 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 81,8% kế hoạch, có 27 hợp tác xã thành lập mới, đạt 77% kế hoạch.

### **3. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ**

#### **3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng**

Thị trường thương mại, dịch vụ tỉnh Bình Phước vào những tháng cuối năm 2023 nhận nhịp hơn bao giờ hết, nguồn cung dồi dào đáp ứng kịp thời cho nhu cầu của người tiêu dùng. Bên cạnh đó kế hoạch bình ổn giá thị trường được triển khai đã góp phần làm cho sức mua tăng lên, hàng hóa được phân phối đến tận các xã nông thôn, khu, cụm công nghiệp cùng với đó là mặt hàng đa dạng, chất lượng đảm bảo, kích thích nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân... góp phần ổn định mức tăng trưởng của ngành thương mại, dịch vụ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11 năm 2023 ước tính đạt 6.731,60 tỷ đồng, tăng 0,91% so với tháng trước và tăng 13,57% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước thực hiện 70.978,27 tỷ đồng, tăng 18,85% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 năm 2023 ước tính 5.463,27 tỷ đồng, tăng 0,84% so với tháng trước, tăng 11,89% so với cùng kỳ. Luỹ kế 11 tháng đầu năm doanh thu bán lẻ ước đạt 57.803,68 tỷ đồng, tăng 16,25% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, tất cả các ngành hàng đều có doanh thu tăng trưởng so với

tháng trước và cùng kỳ, phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong sinh hoạt cá nhân và phục vụ sản xuất kinh doanh của người dân. Các mặt hàng nông sản vào vụ thu hoạch sản phẩm chất lượng cao được người dân quan tâm mua sắm và tiêu dùng. Trong đó một số ngành đạt doanh thu cao, tăng mạnh so với năm trước như:

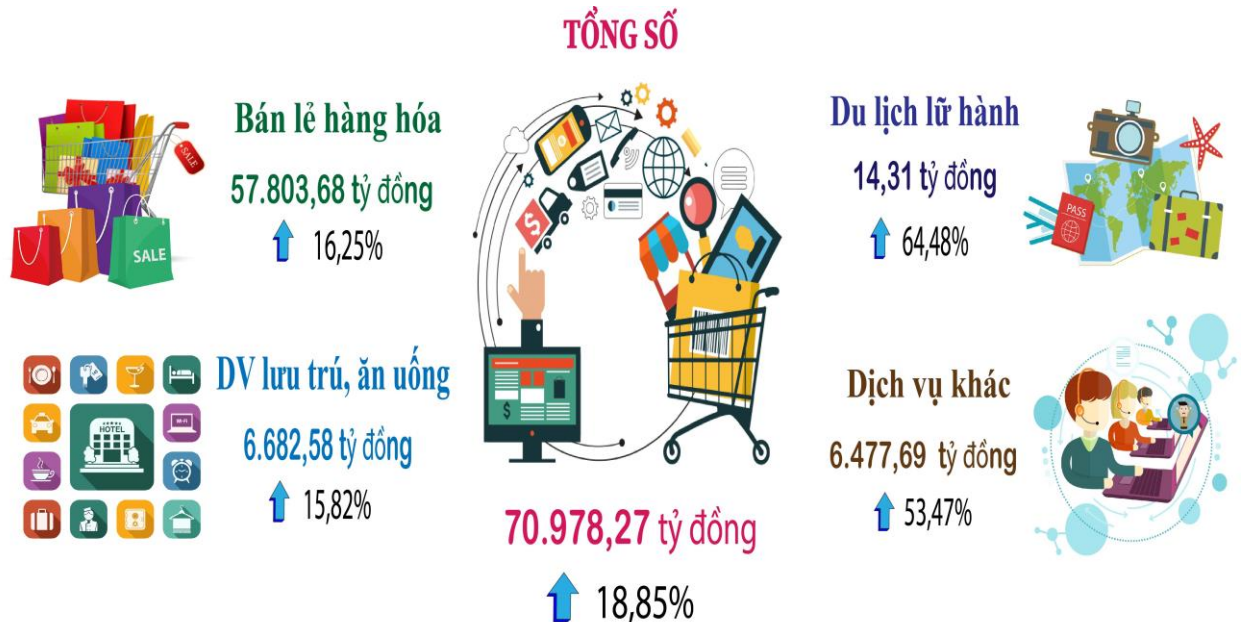
+ Lương thực, thực phẩm tháng 11 ước đạt 3.165,84 tỷ đồng, tăng 0,92% so với tháng trước, tăng 12,72% so với cùng kỳ; Luỹ kế 11 tháng đầu năm ước đạt 33.450,10 tỷ đồng, tăng 15,05% so với cùng kỳ năm trước.

+ Hàng may mặc tháng 11 ước đạt 297,04 tỷ đồng, tăng 0,66% so với tháng trước, tăng 7,37% so với cùng kỳ; Luỹ kế 11 tháng đầu năm ước đạt 3.174,00 tỷ đồng, tăng 12,69% so với cùng kỳ năm trước.

+ Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tháng 11 ước đạt 555,41 tỷ đồng, tăng 0,78% so với tháng trước, tăng 8,09% so với cùng kỳ; Luỹ kế 11 tháng đầu năm ước đạt 5.911,51 tỷ đồng, tăng 13,87% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu lưu trú, ăn uống tháng 11 năm 2023 ước đạt 638,76 tỷ đồng, tăng 1,15% so với tháng trước, tăng 11,67% so với cùng kỳ. Luỹ kế 11 tháng đầu năm doanh thu lưu trú, ăn uống ước đạt 6.682,58 tỷ đồng, tăng 15,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 237,36 tỷ đồng, tăng 13,82% so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống ước đạt 6.445,22 tỷ đồng, tăng 15,89% so với cùng kỳ.

### Hình 3.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 11 tháng 2023



- Doanh thu du lịch lữ hành tháng 11 năm 2023 ước đạt 1,33 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước, tăng 5,61% so với cùng kỳ. Luỹ kế 11 tháng đầu năm doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 14,31 tỷ đồng, tăng 64,48% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu dịch vụ khác ước tháng 11 năm 2023 đạt 628,24 tỷ đồng, tăng 1,20% so với tháng trước, tăng 33,25% so với cùng kỳ. Luỹ kế 11 tháng đầu năm doanh thu dịch vụ khác ước đạt 6.477,69 tỷ đồng, tăng 53,47% so với cùng kỳ năm trước.

### **3.2. Kim ngạch, xuất nhập khẩu**

Kim ngạch xuất khẩu: Trong tháng ước đạt 430,40 triệu USD, tăng 6,7% so tháng trước và tăng 26,59% so cùng kỳ năm 2022; Luỹ kế 11 tháng năm 2023 ước đạt 3.780,4 triệu USD, tăng 7,4% so cùng kỳ năm 2022, đạt 91,09% so kế hoạch năm.

Kim ngạch nhập khẩu: Trong tháng ước đạt 265 triệu USD, tăng 22,01% so tháng trước và tăng 69,55% so cùng kỳ năm 2022. Luỹ kế 11 tháng năm 2023 ước đạt 2.493,2 triệu USD, tăng 23,18% so cùng kỳ năm 2022 và đạt 11,8% so kế hoạch năm.

### **3.3. Giao thông vận tải - Bưu chính viễn thông**

Hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Bình Phước là vận tải đường bộ. Doanh thu chủ yếu từ hoạt động chở khách liên tỉnh và lưu thông, trao đổi, vận chuyển hàng hóa. Nhu cầu đi lại, mua sắm nhu yếu phẩm phục vụ tiêu dùng của người dân những tháng cuối năm ngày càng tăng, đi kèm chất lượng dịch vụ luôn không ngừng cải tiến, góp phần cho doanh thu ngành vận tải tháng 11 năm 2023 tăng so tháng trước và cùng kỳ.

Ngành vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng tiếp tục tăng trưởng, đáp ứng yêu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 11/2023 ước đạt 250,32 tỷ đồng, tăng 0,63% so với tháng trước, tăng 27,05% so với cùng kỳ. Luỹ kế 11 tháng doanh thu ước đạt 2.563,06 tỷ đồng, tăng 68,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

*Vận tải hành khách:* Trong tháng, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 584,12 ngàn hành khách, tăng 0,36% so với tháng trước và tăng 26,32% so với cùng kỳ; Số lượt hành khách luân chuyển trong tháng ước đạt 126,71 triệu hành khách.km, tăng 0,42% và tăng 28,41%; doanh thu ước tính đạt 142,89 tỷ đồng, tăng 0,88% và tăng 29,60%.

Lũy kế 11 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 6.281,84 ngàn lượt hành khách, tăng 118,54% so với cùng kỳ năm trước; Số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.338,19 triệu lượt hành khách.km, tăng 119,12%; doanh thu đạt 1.465,29 tỷ đồng, tăng 119,97%.

*Vận tải hàng hóa:* Trong tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 168,20 ngàn tấn, tăng 0,06% so với tháng trước và tăng 21,87% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 23,16 triệu tấn.km, tăng 0,11% và tăng 22,39%; doanh thu ước tính đạt 98,23 tỷ đồng, tăng 0,24% và tăng 24,60%.

Lũy kế 11 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.758,00 ngàn tấn, tăng 23,68% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 242,47 triệu tấn.km, tăng 24,87%; doanh thu đạt 1.006,54 tỷ đồng, tăng 26,20%.

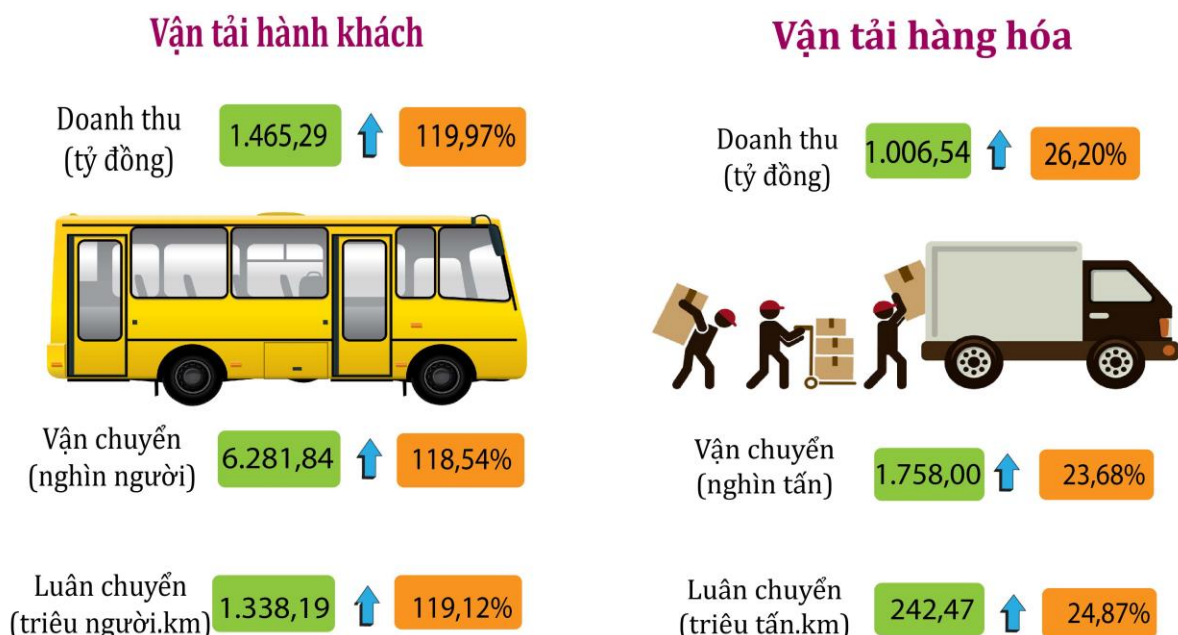
*Hoạt động hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát:* Trong tháng, doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 3,50 tỷ đồng, tăng 0,55% so với tháng trước và tăng 26,82% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu hoạt động bưu chính chuyển



phát ước tính đạt 5,69 tỷ đồng, tăng 1,16% so với tháng trước và tăng 46,45% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 11 tháng đầu năm, hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 35,86 tỷ đồng, tăng 27,68% so với cùng kỳ; hoạt động bưu chính chuyên phát ước tính đạt 55,38 tỷ đồng, tăng 50,48% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 3.3.1 Hoạt động vận tải 11 tháng năm 2023**



Trên địa bàn tỉnh hiện có 1.296.331 thuê bao điện thoại, trong đó cố định 9.245 thuê bao, di động 1.287.086 thuê bao; Tỷ lệ người dân sử dụng thuê bao điện thoại đạt 124%; Tỷ lệ số thuê bao Internet băng rộng là 110%; Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng đạt 76,4%; Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) trên địa bàn tỉnh đạt 89%.

## II. KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

### 1. Chỉ số giá

Tình hình giá cả thị trường tháng 11/2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước có biến động tăng so với tháng trước. Do việc điều chỉnh giá xăng dầu, gas tăng, giảm trong tháng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2023 tăng 0,14% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng 11 năm 2023 tăng 3,58% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,86%. Bình quân 11 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 4,48% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,14% của CPI tháng 11/2023 so với tháng trước, có 5 nhóm hàng tăng giá so với tháng trước, 4 nhóm hàng giảm và 2 nhóm hàng ổn định.

- Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

+ Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,56% chủ yếu tập trung ở một số mặt hàng sau: chỉ số giá nhóm gạo tăng 4,35%; Giá rau tươi, khô và chế biến tăng

0,13% so với tháng trước; Giá thủy sản tươi sống tăng 0,19% do nhu cầu tiêu thụ tăng. Bên cạnh đó, giá thịt lợn giảm 0,35% do ảnh hưởng của bệnh dịch tả heo châu Phi trên địa bàn khiến người dân bán lượng lợn lớn ra thị trường, trong khi sức mua chưa có nhiều.

+ *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,35% chủ yếu tăng ở một số ngành dịch vụ như: Giá đồ dùng cá nhân tăng 0,72%; giá dịch vụ về hỉ tăng 0,88%; giá dịch vụ về hiếu tăng 0,21% do chi phí vận chuyển, nhu cầu dịch vụ tăng.

+ *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,27% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng: Đồ dùng trong nhà tăng 0,32%; Dịch vụ trong gia đình tăng 0,27%. Nguyên nhân tăng do giá nguyên liệu đầu vào, chi phí nhân công tăng.

+ *Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch* tăng 0,02%.

+ *Nhóm giao thông* tăng 0,15%. Cụ thể: Giá xe máy tăng 0,34%; Giá xe đạp tăng 1,05% do chi phí nhân viên, thuê kho bãi tăng. Bên cạnh đó, ở chiều ngược lại giá xăng dầu điều chỉnh tăng, giảm 3 đợt trong tháng làm cho chỉ số giá nhóm xăng, dầu giảm 1,25% so với tháng trước làm CPI chung giảm 0,05%. Nguyên nhân giảm do chịu ảnh hưởng của các yếu tố như: khả năng cắt giảm dầu mỏ của OPEC+ sẽ được gia hạn đến năm 2024, nhu cầu sụt giảm do suy thoái kinh tế và mức tăng trưởng toàn cầu chậm, tồn kho của Mỹ tăng... các yếu tố nêu trên khiến giá xăng dầu thế giới trong những ngày vừa qua có biến động tăng giảm đan xen nhưng nhìn chung là giảm nhẹ.

- Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

+ *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,53%. Cụ thể: Tiền nhà thuê giảm 0,57% do tình hình kinh tế khó khăn, nhu cầu giảm; Giá dầu hỏa giảm 5,56% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; giá nước bình quân tháng giảm 1,03% do nhu cầu sử dụng nước giảm, đơn giá bậc thang cũng giảm theo; giá điện giảm 1,97% do thời tiết dần chuyển sang thu đông, không khí lạnh nên nhu cầu tiêu thụ điện của người dân thấp. Ở chiều ngược lại: Giá gas tăng 0,96% do từ ngày 01/11/2023 giá gas trong nước điều chỉnh tăng 4.020 đồng/bình 12 kg.

+ *Nhóm đồ uống và thuốc lá* giảm 0,51% chủ yếu giảm ở mặt hàng thuốc hút do nhu cầu tiêu dùng giảm.

+ *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* giảm 0,32% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như: Quần áo may sẵn giảm 0,18%; Giày dép giảm 1,06%.

+ *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* giảm 0,01% do một số các thiết bị y tế có chương trình khuyến mãi để kích cầu.

Trong 11 tháng đầu năm, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng so với bình quân cùng kỳ: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 20,29%; Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 6,19%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,91%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,47%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,57%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,08%; Nhóm giáo dục tăng 1,50%; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,13%; Nhóm may

mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,91%... Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân 11 tháng đầu năm giảm so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông giảm 2,90%; Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,28%.

**Hình 1.1. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 năm 2023**



**Chỉ số giá vàng:** Giá vàng trong nước biến động tăng theo giá vàng thế giới do tỷ giá đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ cùng giảm trong bối cảnh nhà đầu tư chờ công bố biên bản cuộc họp chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed). Tính đến ngày 23/11/2023, giá vàng tăng 3,73% so với tháng trước; tăng 9,69% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 3,19%

**Chỉ số giá đô la Mỹ:** Trên thế giới, Đồng Đô la Mỹ đã tìm thấy động lực tăng sau khi báo cáo về tuyên bố thất nghiệp lần đầu hàng tuần có sự tích cực từ Hoa Kỳ, đưa ra cảnh báo thêm giữa các nhà đầu tư về việc thắt chặt hơn nữa từ Cục Dự trữ Liên bang (FED), cùng những dữ liệu khác được công bố. Tại thị trường trong nước giá bình quân đồng USD ở thị trường tự do đến ngày 23/11/2023 ở mức 24.603 VND/USD, tăng 0,05% so với tháng trước và giảm 0,77% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng đầu 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,21% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

## 2. Đầu tư, xây dựng

Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 11/2023 ước thực hiện 435,49 tỷ đồng, tăng 1,51% so với tháng trước, giảm 50,77% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 285,97 tỷ đồng, tăng 1,23% so với tháng trước, giảm 43,07% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 65,67% tổng vốn; Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 149,52 tỷ đồng, tăng 2,05% so với tháng trước, giảm 60,89% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 34,33% tổng vốn.

Trong tháng tiếp tục thi công các công trình trọng điểm như: Xây dựng đường giao thông phía tây QL13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư; Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II; Xây dựng đường vào các đồn biên phòng: Đắc Ở huyện Bù Gia Mập, Phước Thiện huyện Bù Đốp, Lộc An huyện Lộc Ninh, Lộc Thiện huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới...

Lũy kế 11 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 4.197,20 tỷ đồng, đạt 83,08% kế hoạch năm và giảm 22,99% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 2.986,67 tỷ đồng đạt 92,12% kế hoạch, giảm 23,64% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 1.210,53 tỷ đồng đạt 66,89% kế hoạch năm, giảm 21,33% so cùng kỳ.

**Hình 2.1. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 11 tháng năm 2023**



*Thu hút đầu tư trong nước:* Lũy kế 11 tháng đầu năm thu hút được 13 dự án, với vốn cấp mới và tăng thêm là 4.317 tỷ đồng.

*Về thu hút FDI:* Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp phép cho 46 dự án, tổng vốn cấp mới và tăng thêm là 814 tỷ 810 triệu USD, đạt 270% kế hoạch năm.

### 3. Tài chính, ngân hàng

#### 3.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 11/2023 ước thực hiện được 1.060,80 tỷ đồng, lũy kế 11 tháng ước thu 10.502,68 tỷ đồng đạt 70,54% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh. Trong đó: thu từ khu vực kinh tế quốc doanh là 852,85 tỷ đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 2.225,86 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất là 1.106,86 tỷ đồng.

#### 3.2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 11/2023 ước thực hiện 1.230,06 tỷ đồng, lũy kế 11 tháng ước chi 12.175,00 tỷ đồng đạt 66,37% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh. Trong đó: chi thường xuyên 6.239,63 tỷ đồng; chi đầu tư phát triển 5.929,95 tỷ đồng.

#### 3.3. Ngân hàng

Về lãi suất: Các ngân hàng trên địa bàn triệt để tiết giảm chi phí hoạt động để áp dụng lãi suất cho vay hợp lý, hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất - kinh doanh. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có xu hướng giảm dần, lãi suất tiền gửi

bình quân của các NHTM ở khoảng 5,0%/năm; lãi suất cho vay bình quân VND ở mức khoảng 8,9%/năm.

Đối với huy động vốn: Đến 31/10/2023, huy động vốn đạt 51.429 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 245 tỷ đồng, giảm 0,47%; so với cuối năm 2022 giảm 1.307 tỷ đồng, giảm 2,48%, mức giảm cao hơn so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022, huy động vốn giảm 0,03%); trong đó: tiền gửi thanh toán giảm 1,52%; tiền gửi tiết kiệm giảm 2,57%; phát hành giấy tờ có giá giảm 21,93%. Huy động vốn đến 30/11/2023 ước đạt 52.050 tỷ đồng, giảm 685 tỷ đồng, giảm 1.30% so với cuối năm 2022.

Đối với hoạt động tín dụng: Đến 31/10/2023, dư nợ tín dụng đạt 120.045 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 304 tỷ đồng, giảm 0,25%; so với cuối năm 2022 tăng 12.909 tỷ đồng, tăng 12,05%, thấp hơn mức tăng trưởng cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022, tăng trưởng tín dụng đạt 17,35%); trong đó, dư nợ cho vay đồng nội tệ tăng 8,35%, dư nợ cho vay đồng ngoại tệ tăng 69,86% Dư nợ tín dụng đến 30/11/2023 ước đạt 121.600 tỷ đồng, tăng 13.463 tỷ đồng, tăng 12,57% so với cuối năm 2022. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nợ xấu chiếm khoảng 0,9% trên tổng dư nợ.

### **III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC**

#### **1. Lao động, việc làm**

Tại Trung tâm Dịch vụ việc làm, trong tháng qua đã đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 1.450 người; đã giải quyết việc làm cho 3.106 lao động; Thu hút lao động ngoại tỉnh 600 người. Lũy kế 11 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã tư vấn, đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 13.030 lao động; giải quyết việc làm cho 42.480/40.000 lao động, đạt 106% kế hoạch năm; Thu hút 7.441 lao động đạt 74,46% kế hoạch.

Lũy kế 11 tháng đầu năm đã đào tạo nghề cho 8.365/10.000 người đạt 83.65%, ngoài ra, các cơ sở GDNN đã phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức đào tạo lại cho 7.825 lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp; tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 64,5/65%; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đạt 3%.

Hướng dẫn các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thị xã, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đóng trên địa bàn tỉnh tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động năm 2023.

#### **2. Công tác giảm nghèo**

Tham mưu UBND tỉnh ban hành: Quyết định quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định phân bổ vốn sự nghiệp năm 2023 do Trung ương hỗ trợ; Kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bình Phước; Tổ chức Đoàn học tập và trao đổi kinh nghiệm về công tác giảm nghèo bền vững năm 2023.

### **3. Công tác an sinh xã hội**

Bảo trợ xã hội: Tổ chức lớp tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2023. Phối hợp với Quỹ Thiện Tâm phân bổ, trao tặng số lượng 1.500 suất quà Tết tới các hộ gia đình nghèo trên địa bàn 03 huyện: Bù Đốp, Bù Đăng, Bù Gia Mập. Kết quả hỗ trợ gạo Dự trữ Quốc gia cho người dân, tổng số người được nhận gạo tại các địa phương là 29.664 người, với tổng số gạo là 444.960 kg.

Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh tổ chức cai nghiện cho 788 học viên. Trong đó, cai nghiện bắt buộc là 758 học viên; cai nghiện tự nguyện là 30 học viên. Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện lồng ghép hoạt động phòng ngừa mại dâm với các chương trình có liên quan tại địa bàn cơ sở; Kế hoạch thực hiện nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy và phòng ngừa nghiện ma túy đối với nhóm người có nguy cơ cao và người sử dụng trái phép chất ma túy.

Thực hiện chính sách với người có công: trong tháng đã giải quyết được 174 hồ sơ, trong đó tiếp nhận tại trung tâm phục vụ hành chính công là 163 hồ sơ và tiếp nhận tại sở là 11 hồ sơ đối tượng hưởng trợ cấp và phụ cấp theo quy định.

### **4. Giáo dục, đào tạo**

Trong tháng, ngành giáo dục và đào tạo tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Chương trình, kế hoạch làm việc năm 2023; Hướng dẫn thực hiện công tác chuyên môn, hướng dẫn tổ chức kiểm tra định kỳ các cấp học phổ thông; Kiểm tra công tác quản lý chuyên môn tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; Tiếp tục triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên theo Kế hoạch năm 2023 của UBND tỉnh.

### **5. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ. Khẩn trương triển khai thực hiện các gói thầu thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị y tế...; chủ động triển khai các biện pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc còn tồn đọng, bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện. Tổ chức tập huấn trực tuyến nhắc lại hướng dẫn chuẩn đoán, điều trị, phòng chống bệnh đậu mùa khi năm 2023 tại Bệnh viện đa khoa tỉnh... An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, đã chủ động triển khai thực hiện các biện pháp, không để dịch bùng phát xảy ra hiện tượng “dịch chông dịch”. Tính đến ngày 15/11/2023, có 07 ca sốt rét, không có tử vong, không có dịch sốt rét xảy ra; 3.633 ca mắc sốt xuất huyết (02 ca tử vong), phát hiện 409 ổ dịch, xử lý 409 ổ dịch; 1.062 ca mắc bệnh tay chân miệng (không có tử vong); 597 ca tiêu chảy (0 ca tử vong).

Về phòng chống HIV/AIDS: Luỹ kế 11 tháng đầu năm, số HIV mới phát hiện 93 ca, tích lũy 4.074 ca. Số AIDS mới phát hiện 42 ca, tích lũy 2.036 ca; Tử vong do tích lũy 353 ca. Tổng số bệnh nhân điều trị nhiễm trùng cơ hội 76, tổng số bệnh nhân quản lý điều trị Methadone 1.087 ca.

Các chương trình mục tiêu y tế - dân số khác như: phòng chống suy dinh dưỡng, dân số và phát triển, phòng chống lao, phong, bứu cổ...vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch đề ra.

## **6. Hoạt động văn hóa, thể thao**

Công tác tuyên truyền: Toàn ngành tổ chức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của địa phương; Tuyên truyền về đảm bảo an toàn giao thông. Kết quả, thực hiện in ấn và thi công trang trí được: 1.200 m<sup>2</sup> băng rôn; 1.650 m<sup>2</sup> panô; treo 2.500 lượt cờ các loại; tuyên truyền 200 giờ xe loa; viết tin bài đăng trên trang web, tạp chí của ngành và của các đơn vị.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tổ chức vòng sơ khảo Cuộc thi Hành trình di sản văn hóa tỉnh Bình Phước; khảo sát, đánh giá thực trạng công tác bảo vệ môi trường tại các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng. Trong tháng, tổng lượt khách tham quan và tương tác là 48.037 lượt người (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 1.107 lượt người; tại các di tích là 5.679 lượt người; tương tác qua nền tảng công nghệ số 41.251 lượt).

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Trung tâm Văn hóa tỉnh phục vụ biểu diễn văn nghệ được 17 buổi, thu hút khoảng 3.740 lượt người xem; chiếu phim lưu động được 66 buổi thu hút khoảng 600 lượt người xem. Trong tháng, Đoàn Ca múa nhạc dân tộc biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ cơ sở, các ngày lễ được 06 buổi, thu hút khoảng 4.000 lượt người xem.

Hoạt động thư viện: Trong tháng, thư viện tỉnh cấp 07 thẻ thư viện (cấp mới 05 thẻ, 02 thẻ gia hạn); phục vụ được 363.971 lượt bạn đọc (trong đó bạn đọc tại phòng đọc Thư viện: 794 lượt; bạn đọc truy cập website: 362.152 lượt; lưu động: 1.025 lượt); tổng số tài liệu lưu hành là 3.970 lượt.

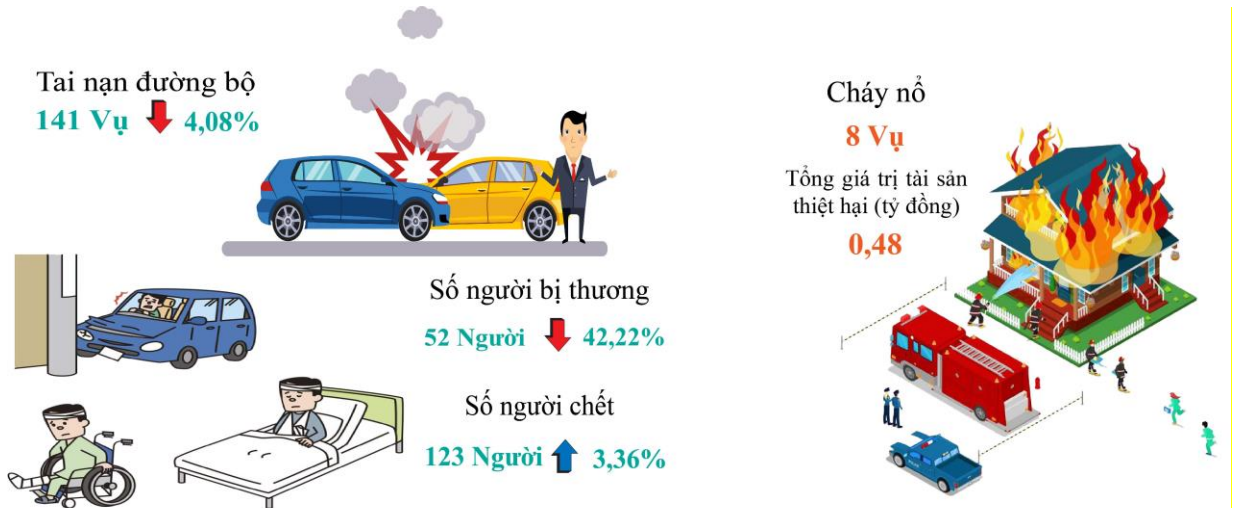
Thể dục thể thao: Tổ chức thành công giải Võ cổ truyền cụm miền Đông Nam Bộ mở rộng; tổ chức 02 giải thể thao cấp tỉnh: Giải Vô địch Bóng chuyền tỉnh Bình Phước; giải Vô địch Bóng đá 5 người, 7 người tỉnh Bình Phước năm 2023. Trong tháng, Trung tâm thể thao tỉnh cử đội tuyển tham dự 14 giải thể thao cụm, khu vực và toàn quốc, kết quả đạt 4HCV, 9HCB, 32HCD; hỗ trợ cho các đơn vị trong tỉnh tổ chức 03 giải thể thao với 48 lượt trọng tài.

Hoạt động du lịch: Trong tháng, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt: 77.470 lượt khách, tăng 0,01% so với tháng trước và tăng 188,80% so với cùng kỳ 2022. Trong đó khách nội địa: 76.520 lượt khách; khách quốc tế: 950 lượt khách. Tổng thu du lịch ước đạt: 48,81 tỷ đồng, giảm 13,11% so với tháng trước và tăng 186,59% so với cùng kỳ năm 2022.

## **7. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 11 năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 14 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 01 vụ va chạm giao thông, làm 11 người chết, 9 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng giảm 28,57%; số người chết giảm 15,38%; số người bị thương giảm 47,06%. Tính chung 11 tháng năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 141 vụ tai nạn giao thông, làm 123 người chết, 52 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 4,08%; số người chết tăng 3,36%; số người bị thương giảm 42,22%.

**Hình 7.1. Tình hình trật tự, an toàn xã hội 11 tháng năm 2023**



Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 4.008 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 1.453 phương tiện, tước 1.199 GPLX, cảnh cáo 69 trường hợp, xử lý hành chính 3.939 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 13,98 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (1.559 trường hợp), không có giấy phép lái xe (865 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (213 trường hợp), không đi đúng làn đường quy định (85 trường hợp) và nồng độ cồn (1.157 trường hợp).

## 8. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, do ảnh hưởng của thời tiết, trên địa bàn tỉnh Bình Phước xảy ra 01 vụ lốc xoáy ở huyện Phú Riềng làm hư hỏng 4 căn nhà, tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 8 triệu đồng.

## 9. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy, nổ nào. Tính chung 11 tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 8 vụ cháy, thiệt hại do cháy khoảng 480 triệu đồng, không có thiệt hại về người.

Các cơ quan chức năng đã phát hiện 86 vụ vi phạm môi trường, tiến hành xử lý 65 vụ vi phạm, nộp tiền vào ngân sách Nhà nước 498,25 triệu đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản, khai thác đất, cát trái phép, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không xây dựng đề án bảo vệ môi trường, các hành vi vi phạm quy định về quản lý chất thải, thực hiện không đủ các nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường... Lũy kế đến tháng 11 năm 2023



trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 274 vụ vi phạm về môi trường và tiến hành xử lý 191 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 1,53 tỷ đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước tổng hợp báo cáo Tổng cục Thống kê và Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh./.

***Nơi nhận:***

- Vụ TKTH-TCTK;
- Lãnh đạo Cục;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TKTH.

**Q. CỤC TRƯỞNG**

**Trương Quang Phúc**

## 1. Sản xuất nông nghiệp

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>	<b>26.071</b>	<b>24.686</b>	<b>94,69</b>
<b>Lúa</b>	<b>10.493</b>	<b>10.617</b>	<b>101,18</b>
Lúa đông xuân	2.816	2.820	100,14
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	7.677	7.797	101,56
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	2.679	2.805	104,71
Khoai lang	468	68	14,50
Sắn/Khoai mì	2.364	415	17,58
Mía	173	100	57,57
Đậu tương	12	8	65,85
Lạc	121	92	75,73
Rau các loại	3.525	2.774	78,70
Đậu các loại	246	169	68,84

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2023

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 10 năm 2023 so với tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11/2023 so với 10/2023	Ước tính 11/2023 so với 11/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>111,86</b>	<b>105,28</b>	<b>117,30</b>	<b>109,80</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>101,87</b>	<b>100,26</b>	<b>115,74</b>	<b>110,59</b>
Khai khoáng khác	101,87	100,26	115,74	110,59
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>112,34</b>	<b>105,37</b>	<b>117,61</b>	<b>110,10</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	126,20	106,22	135,45	120,48
Sản xuất đồ uống	76,19	106,25	80,95	95,16
Dệt	71,70	97,59	63,48	85,31
Sản xuất trang phục	63,81	100,67	52,90	75,72
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	71,97	100,05	71,95	79,54
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	110,52	94,58	104,35	100,38
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,41	79,99	100,46	78,10
In, sao chép bản ghi các loại	81,75	111,36	140,72	96,08
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,57	109,09	114,08	87,41
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	53,67	110,80	62,90	66,55
Sản xuất kim loại	90,88	103,73	110,78	120,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	135,95	106,57	143,59	101,35
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73,30	120,56	75,07	98,90
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	82,51	105,58	100,37	97,13
Sản xuất xe có động cơ	208,36	100,19	148,95	106,04
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,73	121,06	127,20	93,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	109,97	121,25	104,55	141,00
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>102,75</b>	<b>102,26</b>	<b>112,47</b>	<b>104,00</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>116,59</b>	<b>115,71</b>	<b>106,63</b>	<b>104,27</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,50	102,64	94,25	101,43
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	128,49	120,61	111,29	105,41

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2023

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 11/2023 so với tháng 11/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M3	191.698,60	192.205,36	1.875.964,43	115,74	110,59
Thịt gà đông lạnh	Tấn	7.505,00	7.510,00	69.168,00	109,70	123,05
Hạt điều khô	Tấn	23.105,39	24.791,74	208.240,05	143,40	124,72
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	14.761,00	14.500,00	140.081,00	114,94	119,80
Nước tinh khiết	1000 lít	32,31	34,33	440,27	80,95	97,10
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	300,00	400,00	9.280,00	39,29	82,40
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	67.112,59	62.267,30	1.001.237,44	45,65	82,61
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	58.224,47	58.173,82	618.577,46	124,94	90,95
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	3.331,33	-	75,25
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	973,57	979,63	10.545,63	51,27	74,46
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	448,26	450,21	4.915,22	58,41	65,87
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	256.769,13	256.770,21	2.638.399,76	74,14	81,84
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	334,34	346,73	3.857,33	56,00	41,81
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	7.909,84	8.119,77	37.005,35	572,01	112,83
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	152.904,18	143.293,57	1.532.288,54	95,69	100,29
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	6.548,00	5.238,00	78.536,00	100,46	78,10
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	1.279,87	1.425,25	14.057,63	140,72	96,93
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	8.464,14	9.233,61	80.689,33	114,08	87,41

Xi măng Portland đen	Tấn	65.738,10	73.000,00	825.312,02	62,00	65,88
Chì chưa gia công	Tấn	2.995,00	3.195,00	32.156,00	143,27	132,06
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.499,76	2.343,52	19.365,04	59,10	83,99
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	29.750,93	32.647,59	234.169,98	163,93	88,82
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	145.520,02	175.433,83	2.172.594,56	75,07	98,90
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	68,48	72,30	870,05	100,37	97,13
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	1.980.042,28	1.983.892,84	16.724.109,40	148,95	106,04
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	1.606,15	1.583,38	14.895,20	-	127,87
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	51.972,85	72.617,35	481.386,28	107,98	70,26
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3.845,30	3.573,19	36.204,66	67,18	83,50
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	18.969,00	23.000,00	212.251,79	104,55	141,00
Điện sản xuất	Triệu kWh	151,11	157,35	1.334,89	124,01	102,20
Điện mặt trời	Triệu kWh	88,12	90,77	1.063,36	82,83	90,47
Điện thương phẩm	Triệu kWh	33,89	33,99	353,75	105,49	107,25
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	863,03	885,83	10.275,90	94,25	101,43
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	8.038,56	9.695,36	92.842,36	111,29	105,41

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>429,01</b>	<b>435,49</b>	<b>4.197,20</b>	<b>83,08</b>	<b>77,01</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>282,49</b>	<b>285,97</b>	<b>2.986,67</b>	<b>92,12</b>	<b>76,36</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	58,13	58,65	1.075,60	91,23	50,64
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	57,73	57,10	764,85	82,39	45,15
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	108,01	109,28	956,95	95,88	104,21
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	116,34	118,04	954,12	89,59	119,56
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>146,52</b>	<b>149,52</b>	<b>1.210,53</b>	<b>66,89</b>	<b>78,67</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	146,52	149,52	1.210,53	66,89	78,67
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	144,93	148,14	1.089,90	71,06	79,54
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	Cộng dồn
	tháng 10	tháng 11	từ đầu năm	11/2023	từ đầu năm
	năm 2023	năm 2023	đến cuối	so với	đến cuối
			tháng 11	cùng	tháng 11/2023
			năm 2023	kỳ năm	so với
				trước (%)	cùng kỳ
					năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.417,58</b>	<b>5.463,27</b>	<b>57.803,68</b>	<b>111,89</b>	<b>116,25</b>
Lương thực, thực phẩm	3.136,98	3.165,84	33.450,10	112,72	115,05
Hàng may mặc	295,10	297,04	3.174,00	107,37	112,69
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	551,11	555,41	5.911,51	108,09	113,87
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	57,28	57,52	617,53	106,67	116,68
Gỗ và vật liệu xây dựng	393,70	396,37	4.211,73	110,91	118,64
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	18,83	18,97	201,31	114,84	131,94
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	103,09	103,79	1.105,09	109,77	117,70
Xăng, dầu các loại	379,43	382,46	4.023,98	112,00	123,60
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	134,06	135,28	1.412,03	124,30	127,43
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	105,93	106,71	1.139,67	108,27	115,75
Hàng hóa khác	158,37	159,57	1.672,35	114,01	119,69
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	83,72	84,31	884,38	116,64	122,00

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2023	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>631,48</b>	<b>638,76</b>	<b>6682,58</b>	<b>111,67</b>	<b>115,82</b>
Dịch vụ lưu trú	22,52	22,83	237,36	114,79	113,82
Dịch vụ ăn uống	608,96	615,93	6445,22	111,55	115,89
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1,31</b>	<b>1,33</b>	<b>14,31</b>	<b>105,61</b>	<b>164,48</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>620,82</b>	<b>628,24</b>	<b>6477,69</b>	<b>133,25</b>	<b>153,47</b>



## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 10 năm 2023	Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>113,05</b>	<b>103,86</b>	<b>103,58</b>	<b>100,14</b>	<b>104,48</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,91	102,85	102,71	100,56	102,57
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	135,41	114,36	113,78	103,37	108,98
Thực phẩm	110,60	101,76	100,23	99,95	101,93
Ăn uống ngoài gia đình	105,40	98,41	101,90	100,21	100,11
Đồ uống và thuốc lá	108,69	99,57	97,32	99,49	102,08
May mặc, mũ nón và giày dép	107,80	100,20	100,25	99,68	100,91
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	132,83	112,35	111,29	99,47	120,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,64	103,69	102,96	100,27	103,47
Thuốc và dịch vụ y tế	101,57	100,86	100,50	99,99	101,13
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	113,22	101,57	104,42	100,15	97,10
Bưu chính viễn thông	98,10	100,18	100,16	100,00	99,72
Giáo dục	103,68	100,94	100,51	100,00	101,50
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	103,04	100,34	100,34	100,00	101,01
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,97	104,53	100,36	100,02	106,19
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,53	108,59	108,33	100,35	105,91
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>142,61</b>	<b>109,69</b>	<b>108,60</b>	<b>103,73</b>	<b>103,19</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>105,91</b>	<b>99,23</b>	<b>101,84</b>	<b>100,05</b>	<b>102,21</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2023	Tháng 11/2023 so với tháng 10/2023 (%)	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>250,32</b>	<b>2.563,06</b>	<b>100,63</b>	<b>127,05</b>	<b>168,17</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>142,89</b>	<b>1.465,29</b>	<b>100,88</b>	<b>129,60</b>	<b>219,97</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	142,89	1.465,29	100,88	129,60	219,97
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>98,23</b>	<b>1.006,54</b>	<b>100,24</b>	<b>124,60</b>	<b>126,20</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	98,23	1.006,54	100,24	124,60	126,20
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>3,50</b>	<b>35,86</b>	<b>100,55</b>	<b>126,82</b>	<b>127,68</b>
<b>Bưu chính chuyển phát</b>	<b>5,69</b>	<b>55,38</b>	<b>101,16</b>	<b>146,45</b>	<b>150,48</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2023	Tháng 11/2023 so với tháng 10/2023 (%)	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>584,12</b>	<b>6.281,84</b>	<b>100,36</b>	<b>126,32</b>	<b>218,54</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	584,12	6.281,84	100,36	126,32	218,54
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>126.717,26</b>	<b>1.338.193,69</b>	<b>100,42</b>	<b>128,41</b>	<b>219,12</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	126.717,26	1.338.193,69	100,42	128,41	219,12
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>168,20</b>	<b>1.758,00</b>	<b>100,06</b>	<b>121,87</b>	<b>123,68</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	168,20	1.758,00	100,06	121,87	123,68
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>23.168,50</b>	<b>242.470,59</b>	<b>100,11</b>	<b>122,39</b>	<b>124,87</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	23.168,50	242.470,59	100,11	122,39	124,87
Hàng không	-	-	-	-	-

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2023	Tháng 11/2023 so với tháng 10/2023 (%)	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	141	107,14	71,43	95,92
Đường bộ	15	141	107,14	71,43	95,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	11	123	100,00	84,62	103,36
Đường bộ	11	123	100,00	84,62	103,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	9	52	300,00	52,94	57,78
Đường bộ	9	52	300,00	52,94	57,78
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	8,0	-	-	133,33
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	480,0	-	-	3,02

## 11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Ước tính tháng 11/2023	Ước tính lũy kế tháng 11/2023	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>	
			11 tháng năm 2023 So với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với dự toán (%)
<b>Tổng thu</b>	<b>1.060,80</b>	<b>10.502,68</b>	<b>78,69</b>	<b>70,54</b>
Trong đó:				
Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh	71,00	852,85	74,82	79,71
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	219,00	2.225,86	99,61	81,83
Thu tiền sử dụng đất	100,00	1.106,86	28,36	29,07

## 12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>			
	Ước tính tháng 11/2023	Ước tính lũy kế tháng 11/2023	11 tháng năm 2023 So với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với dự toán (%)
<b>Tổng chi</b>	<b>1.230,06</b>	<b>12.175,00</b>	<b>98,27</b>	<b>66,37</b>
Trong đó				
Chi đầu tư phát triển	300,00	5.929,95	90,46	117,04
Chi thường xuyên	930,06	6.239,63	107,05	61,37